

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 122**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 122

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 122 CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: 122 INCONS

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4101609243

**3. Ngày thành lập:** 05/01/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

74 Tây Sơn, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0988 146 135

Fax:

Email: 122incons@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                           | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                           | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                      | 4390     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                       | 4530     |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                     | 4641     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                       | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                   | 4653     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                          | 4659     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                  | 4663     |
| 11. | Cho thuê xe có động cơ                                                                   | 7710     |
| 12. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                          | 0810     |
| 13. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 14. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 15. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623     |
| 16. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 17. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392     |
| 18. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395     |
| 19. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396     |
| 20. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511     |

Thời gian đăng từ ngày 05/01/2022 đến ngày 04/02/2022

|     |                                                                                                                               |                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 21. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                    | 2512                                                         |
| 22. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                  | 2592                                                         |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                   | 2599                                                         |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                | 4933                                                         |
| 25. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                           | 5022                                                         |
| 26. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                              | 5224                                                         |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                       | 5225                                                         |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                           | 5229                                                         |
| 29. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                | 7730                                                         |
| 30. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                    | 7820                                                         |
| 31. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                            | 7830                                                         |
| 32. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                        | 3311                                                         |
| 33. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                    | 3312                                                         |
| 34. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                             | 4101                                                         |
| 35. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                       | 4102                                                         |
| 36. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                 | 4211                                                         |
| 37. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                  | 4212(Chính)                                                  |
| 38. | Xây dựng công trình điện                                                                                                      | 4221                                                         |
| 39. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                           | 4222                                                         |
| 40. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                            | 4223                                                         |
| 41. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                             | 4229                                                         |
| 42. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                      | 4291                                                         |
| 43. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                               | 4292                                                         |
| 44. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                         | 4293                                                         |
| 45. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                    | 4299                                                         |
| 46. | Phá dỡ                                                                                                                        | 4311                                                         |
| 47. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                             | 4312                                                         |
| 48. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                         | 4321                                                         |
| 49. | Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH VĂN KỲ Giới tính: Nam  
Chức danh: *Tổng giám đốc*  
Sinh ngày: 03/04/1984 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 162611891  
Ngày cấp: 08/04/2010 Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định  
Địa chỉ thường trú: *Xóm 16, Xã Giao Lạc, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*  
Địa chỉ liên lạc: *74 Tây Sơn, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Định